

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2392/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của Quận 10**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 10 tại Tờ trình số 4277/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2014 về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 10;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2351/TTr-TNMT-KH ngày 17 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 10 và Công văn số 2901/TNMT-KH ngày 08 tháng 5 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Quận 10 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (1+2+3)		571.79	100.00	572		571.79	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	571.79	100.00	572		571.79	100.00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	9.59	1.68	10		9.13	1.60
2.2	Đất quốc phòng	CQP	60.12	10.51	45	-1.65	43.35	7.58
2.3	Đất an ninh	CAN	10.82	1.89	11	-3.37	7.63	1.33
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	54.04	9.45		42.20	42.20	7.38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.07	0.01	0		0.07	0.01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4.88	0.85	5		4.86	0.85
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.36	0.06	0		0.00	0.00

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79
2.1	Đất XD Trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	9.59	9.59	9.59	9.53	9.50	9.50
2.2	Đất quốc phòng	CQP	60.12	60.12	60.12	60.12	53.33	53.33
2.3	Đất an ninh	CAN	10.82	10.83	10.83	10.83	10.83	10.83
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	54.04	54.05	54.05	51.28	42.10	38.80
2.6	Đất SX vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4.88	4.87	4.87	4.89	4.88	4.88
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0.36	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.12	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	195.53	195.95	195.99	196.16	211.12	214.43
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	9.70	9.70	9.70	9.68	11.06	14.09
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	13.26	13.27	13.27	14.22	14.23	14.23
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	35.82	36.13	36.13	36.33	38.01	38.27
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	6.68	6.68	6.68	6.68	6.76	6.76
2.14	Đất ở đô thị	ODT	236.38	236.31	236.27	238.91	239.96	239.95
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79	571.79
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL	17	17	17	17	17	17
7	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân Quận 10 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 10 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 10 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín